UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:61 /QĐ-SKHCN

Đắk Nông, ngày 15 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán Quý I năm 2022 của Sở Khoa học và Công nghệ

GIÁM ĐỐC SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Quyết định số 24/2021/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông, về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đắk Nông;;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Sở.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách Quý I năm 2022 của Sở Khoa học và Công nghệ (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng thuộc Sở, Giám đốc Trung tâm Thông tin, Kỹ thuật và Ứng dụng khoa học công nghệ và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:
- Sở Tài chính;
- GĐ và các PGĐ Sở;
- Trung tâm TT,KT&UD KHCN;
- Lưu: VT, VP.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
TỈNH ĐẮK NÔNG

Nguyễn Viết Thuật

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-SKHCN ngày /4/2022
của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đăk Nông)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán giao trong năm kể cả năm trước chuyển sang	Thực hiện quý I năm 2022	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	**840**	**479**	**57%**	
1	**Số thu**				
a	**Số thu phí, lệ phí**	**40**	**3**	**6%**	
1.1	Lệ phí cấp giấy phép				
1.2	Phí thẩm định ATBX	40	3	**6%**	
b	**Số thu sự nghiệp**	**800**	476	**60%**	
2	**Chi từ nguồn thu phí, thu sự nghiệp được để lại**	**751**	**455**	**61%**	
2.1	Chi sự nghiệp	719	448	**62%**	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	719	448	**62%**	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính	32	7	**22%**	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	32	7	**22%**	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	**89**	**28**	**32%**	**-**
3.1	Lệ phí	2		0%	
3.2	Phí	6		0%	
3.3	Từ thu sự nghiệp	81	28	35%	
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**20.892**	**3.157**	**15%**	
1	**Chi quản lý hành chính**	**6.799**	**1.345**	**20%**	
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5.335	1.175	22%	
	+Trong đó: Nguồn CCTL				
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.464	170	12%	
	Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế				
2	**Nghiên cứu khoa học**	**14.050**	**1.792**	**13%**	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ trong đó:	9.949	1.430	21%	
	Kinh phí đề tài chuyển tiếp (đã phân bổ)	*6.749*	*1.430*	*21%*	
	Kinh phí đề tài mở mới (chưa phân bổ)	*3.200*		0%	

2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng của đơn vị sự nghiệp	900		0%	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (kinh phí quản lý)	1.870	14	1%	
2.4	Kinh phí lương và chi thường xuyên của đơn vị sự nghiệp	1.331	349	26%	
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	**43**	**20**	**46%**	